

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2023/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch
sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt và Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 3663/TTr-SYT ngày 27 tháng 12 năm 2022 về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 277/BC-STP ngày 25 tháng 12 năm 2022 và thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; ký hiệu QCDP 01:2023/QNg.

Điều 2. Sở Y tế chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chuẩn này theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 02 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị cấp nước; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: Y tế, Khoa học và Công nghệ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế (Bộ Y tế);
- Vụ Pháp chế (Bộ Khoa học và Công nghệ);
- Cục Quản lý môi trường y tế;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- VPUB: PCVP, KTN, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX_{cường35}.



Đặng Văn Minh



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2023/QNg

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Quang Ngai Province*

QUẢNG NGÃI - 2023



QUY CHUẨN

**Kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch
sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **05**/2023/QĐ-UBND ngày **13** tháng 02
năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Các đơn vị cấp nước thực hiện hoạt động khai thác, sản xuất nước sạch ở tỉnh, thành phố khác (ngoài địa bàn tỉnh Quảng Ngãi) để cung cấp nước sạch cho tỉnh Quảng Ngãi không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại tỉnh, thành phố đơn vị có hoạt động khai thác, sản xuất.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. FCR là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Free Chlorine Residual" có nghĩa là clo dư tự do.

5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

6. SMEWW là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water" có nghĩa là các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải.

7. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

8. US EPA là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “United States Environmental Protection Agency” có nghĩa là Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
<i>a. Thông số vi sinh vật</i>			
1	Coliform	CFU/100 ml	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 ml	<1
<i>b. Thông số cảm quan và vô cơ</i>			
3	Arsenic (As) ^(*)	mg/l	0,01
4	Clo dư tự do ^(**)	mg/l	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
Các thông số nhóm B			
<i>a. Thông số vi sinh vật</i>			
9	Tụ cầu vàng (Staphylococcus Aureus)	CFU/ 100ml	< 1
10	Trực khuẩn mũ xanh (Pseudomonas Aeruginosa)	CFU/ 100ml	< 1
<i>b. Thông số vô cơ</i>			
11	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
12	Bari (Bs)	mg/L	0,7
13	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	0,3
14	Chỉ số pecmanganat (KMnO ₄)	mg/l	2
15	Clorua (Chloride - Cl-) (***)	mg/l	250 (hoặc 300(***))
16	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	300
17	Fluor (F)	mg/L	1,5
18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	2
19	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
20	Natri (Na)	mg/l	200
21	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/l	0,2
22	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	2
23	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	0,05
24	Sắt (Ferrum) (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)	mg/l	0,3
25	Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	250
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1000
	<i>Thông số hữu cơ</i>		
	<i>Hydrocacbua thơm</i>		
27	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/l	1
	<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>		
28	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/l	100
29	Chlorpyrifos	µg/l	30
30	Permethrin	µg/l	20
	<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>		
31	Bromodichloromethane	µg/l	60
32	Bromoform	µg/l	100
33	Chloroform	µg/l	300
34	Dibromochloromethane	µg/l	100
35	Formaldehyde	µg/l	900
36	Monochloramine	µg/l	3,0
	<i>Thông số nhiễm xạ</i>		
37	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
38	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
Tổng cộng: 38 thông số			

Chú thích:

- Dấu (*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (**) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (***) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A, B: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm theo quy định tại điểm a, b khoản 4, Điều 5 của Quy chuẩn này.

3. Các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch theo QCVN 01-1:2018/BYT trong các trường hợp sau:

- a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.
- b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.
- c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.
- d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

4. Thử nghiệm định kỳ:

a) Tần suất thử nghiệm đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm A: không ít hơn 01 lần/1 tháng.

b) Tần suất thử nghiệm đối với thông số chất lượng nước sạch nhóm B: không ít hơn 01 lần/6 tháng.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên trên mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: Lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: Có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của Quy chuẩn này.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị cấp nước (*Trừ đơn vị cấp nước bán buôn, đơn vị cấp nước bán lẻ*) phải tự tiến hành đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ.

2. Đơn vị cấp nước (*Trừ đơn vị cấp nước bán buôn, đơn vị cấp nước bán lẻ*) phải tiến hành đánh giá hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và gửi bản tự công bố hợp quy về Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi theo Mẫu tại Phụ lục số 02 theo Quy chuẩn này.

Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức thực hiện Quy chuẩn này.

b) Phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và trình cấp có thẩm quyền giao kinh phí theo đúng quy định cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh.

đ) Kiến nghị với UBND tỉnh trong việc sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn kỹ thuật địa phương phù hợp với thực tế và yêu cầu quản lý.

2. Sở Tài chính chịu trách nhiệm:

Phối hợp với Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí ngân sách cho công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hằng năm theo đúng quy định; đề xuất đầu tư nâng cấp trang thiết bị phòng thử nghiệm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh để có đủ khả năng thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với sở ngành và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh kế hoạch huy động, phân bổ vốn thực hiện các dự án đầu tư (nếu có) để đảm bảo điều kiện hoạt động và nâng cao năng lực thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo quy định của Quy chuẩn này.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động cấp nước tại các Trạm cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Đầu tư, nâng cấp hệ thống xử lý nước tại các Trạm cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý, đảm bảo chất lượng đạt theo QCDP.

c) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và kinh phí để thực hiện công tác nội kiểm chất lượng theo đúng quy định.

5. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố và đơn vị cấp nước căn cứ quy định tại khoản 5,6,7 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế để tổ chức thực hiện.

Điều 11. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các tiêu chuẩn và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới hiện hành./.

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật Địa phương QCDP 01:2023/QNg
ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ THỬ NGHIỆM

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Lấy mẫu	<ul style="list-style-type: none">- TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006), chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.- TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012), chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước.- TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2009), chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các nhà máy xử lý và hệ thống phân phối nước.- TCVN 8880:2011 (ISO 19458:2006), chất lượng nước - Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.- WHO (World Health Organization) – Tổ chức Y tế Thế giới – Hướng dẫn về chất lượng nước.
2	Coliform, E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	<ul style="list-style-type: none">- TCVN 6187-1:2019: Chất lượng nước – Phát hiện và đếm Escherichia Coli và vi khuẩn coliform – Phần 1: Phương pháp lọc màng.- Hoặc SMEWW 9222D - Xác định Coliform chịu nhiệt bằng phương pháp màng lọc.
3	Arsenic (As)	<ul style="list-style-type: none">- TCVN 6626:2000 - Chất lượng nước - Xác định arsen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua).- Hoặc SMEWW 3114 B:2017: Xác định arsen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hydrua hóa.- Hoặc SMEWW 3125 B:2017: Xác định arsen bằng phương pháp phổ cảm ứng khối phổ plasma (ICP/MS).- Hoặc US EPA 200.8 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).- Hoặc SMEWW 3120B:2017 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP/OES).
4	Clo dư tự do, mono cloramin	<ul style="list-style-type: none">- TCVN 6225-2:2012 - Chất lượng nước - Xác định clo dư tự do và tổng clo.- Hoặc SMEWW 4500 – Cl B,C,G: 2012 - Xác định clo dư tự do bằng phương pháp Iot hoặc phương pháp lên màu với thuốc thử DPD.- SMEWW 4500 - Cl G – 22nd Edition, 2012 – Xác định monochloramin trong nước - Phương pháp colorimetric

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		DPD.
5	Độ đục	- TCVN 6184 - 1996 (ISO 7027 - 1990) - Chất lượng nước - Xác định độ đục. - Hoặc SMEWW 2130:2012 - Xác định độ đục bằng phương pháp đo tán xạ ánh sáng.
6	Màu sắc	- TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011) - Chất lượng nước - Kiểm tra và xác định độ màu. - Hoặc SMEWW 2120 B,C,D:2012 - Xác định màu sắc bằng phương pháp so màu hoặc phương pháp trắc phổ đơn hoặc đa bức sóng.
7	Mùi, vị	- SMEWW 2150:2012 - Xác định mùi bằng phương pháp thử ngưỡng mùi. - SMEWW 2160:2012 - Xác định vị bằng phương pháp thử ngưỡng vị (FTT) hoặc đánh giá tỷ lệ vị (FRA).
8	pH	- TCVN 6492 - 2011 (ISO 10523-2008) - Chất lượng nước - Xác định pH.
9	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	- SMEWW 2340:2017: Xác định độ cứng bằng phương pháp tính toán hoặc chuẩn độ với EDTA.
10	Mangan	- TCVN 6002 - 1995 (ISO 6333 - 1986) - Chất lượng nước - Xác định mangan - Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim.
11	Sắt (Ferrum) (Fe)	- TCVN 6177: 1996 - Chất lượng nước - Xác định sắt bằng phương pháp trắc phổ.
12	Nitrat	- TCVN 6180 -1996 (ISO 7890-3 : 1988 (E)) Chất lượng nước - Xác định nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic. - Hoặc SMEWW 4500 - NO ₃ ⁻ :2012: Xác định Nitrat bằng phương pháp trắc quang hoặc phương pháp điện cực lựa chọn hoặc bằng phương pháp cột khử Cadmi.
13	Nitrit	- TCVN 6178 - 1996 (ISO 6777-1984) -Chất lượng nước - Xác định nitrit phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử. - Hoặc TCVN 6494 - 1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định bromua, clorua, florua, nitrat, nitrit, phosphat và sunphat hòa tan.
14	Sunphat	- SMEWW 4500 - SO ₄ ²⁻ E - Xác định sunphat bằng phương pháp đo độ đục.
15	Chỉ số Pemanganat	- TCVN 6186:1996 hoặc ISO 8467:1993 (E) Chất lượng nước - Xác định chỉ số Pemanganat.
16	Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	- TCVN 6194 - 1996 (ISO 9297 - 1989) - Chất lượng nước - Xác định clorua - chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo).

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		<ul style="list-style-type: none"> - SMEWW 4110B: 2017: Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn. - SMEWW 4500 Cl-D: 2017- Xác định clorua – phương pháp chuẩn độ điện thế với dung dịch bạc nitrate.
17	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	<ul style="list-style-type: none"> - SMEWW 4500 - NH₃ :2012 - Xác định amoni bằng phương pháp chung cất, chuẩn độ hoặc phương pháp phenol hoặc phương pháp điện cực lựa chọn. - Hoặc TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay. - Hoặc TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988) - Chất lượng nước - Xác định Li⁺, Na⁺, NH₄⁺, K⁺, Mn²⁺, Ca²⁺, Mg²⁺, Sr²⁺ và Ba²⁺ hòa tan bằng sắc ký ion. Phương pháp dùng cho nước và nước thải. - Hoặc TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni. Phương pháp chung cất và chuẩn độ. - Hoặc US EPA 350.2 - Xác định amoni. Phương pháp chung cất và chuẩn độ hoặc so màu.
18	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	<ul style="list-style-type: none"> - SMEWW 9213B - Xác định vi khuẩn trong nước bể bơi.
19	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006): Chất lượng nước - Phát hiện và đếm Pseudomonas aeruginosa - Phương pháp lọc màng.
20	Kẽm	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6193: 1996 (ISO 8288: 1986) - Chất lượng nước - Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa. - Hoặc SMEWW 3111:2012 hoặc SMEWW 3113:2012: Xác định coban, niken, đồng, kẽm, cadimi, mangan và chì. Phương pháp trắc phổ hấp thụ nguyên tử ngọn lửa hoặc lò graphit. - Hoặc SMEWW 3125 B:2012: Xác định kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - Hoặc US EPA 200.8. Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - SMEWW 3120B:2017. Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ plasma (ICP/OES).
21	Nhôm, Arsenic, Sắt, Mangan, Kẽm.	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007) – Chất lượng nước – Xác định nguyên tố chọn lọc: Nhôm, Asen, Bo, Bari, Sắt, Mangan, Natri, Kẽm bằng phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP – OES).

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
22	Arsenic, Kẽm, Mangan, Sắt	- US EPA 6020 – Chất lượng nước – Xác định hàm lượng Asen, Kẽm, Mangan, Sắt bằng Quang phổ Plasma kết nối khối phổ (ICP-MS).
23	Clorua, Nitrit, Fluor, Nitrat và Sunfat	- TCVN 6494:1999 - Chất lượng nước - Xác định các ion Florua, Clorua, Nitrit, Nitrat và Sunfat hòa tan bằng sắc ký lỏng ion. - Hoặc TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992) - Chất lượng nước - Xác định florua. Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ. - Hoặc TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký lỏng ion - Phần 1: Xác định clorua, florua, nitrat, nitrit và sunphat hòa tan. - SMEWW 4110B: 2017: Xác định anion hoà tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn.
24	Nhóm hydrocacbua thơm, nhóm benzene clo hóa và epiclohydrin	- US EPA 8260C - Revision 4, July 2014 – Xác định các chất hữu cơ dễ bay hơi: hydrocacbua thơm, nhóm benzene clo hóa – Kỹ thuật bằng sắc ký khí ghép nối khối phổ (GC/MS). - US EPA 8270E - Revision 6, 2018 – Xác định hợp chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước.
25	Thông số hoá chất bảo vệ thực vật: Bromodiclorometan, Bromofoc, Dibromoclorometan	- US EPA 524.4 – Revision 1.0, May 2013 – Xác định các hợp chất hữu cơ trong nước: Bromodiclorometan, Bromofoc, Dibromoclorometan - Kỹ thuật sắc ký khí khối phổ (GC/MS) thổi khí bằng nitơ.
26	Clorofoc, Dibromoclorometan, Bromofoc, Bromodiclorometan, Atrazine,	- US EPA 551.1 – Revision 1.0, 1995 – Xác định các sản phẩm phụ khử trùng clo hóa, các dung môi clo hóa và thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ halogel hóa trong nước uống: Clorofoc, Dibromoclorometan, Bromofoc, Bromodiclorometan, Atrazine – Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc ký khí với đầu dò ECD.
27	Bromoform, Chloroform, Formaldehyde	- US EPA 501.3: 1996, Xác định Trihalomethanes trong nước uống bằng kỹ thuật sắc ký khí khối phổ quan sát chọn lọc ion (GC-MS-SIM).
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	- TCVN 6053 : 2011 - Đo tổng hoạt độ phóng xạ alpha trong nước không mặn – Phương pháp nguồn dày. - Hoặc SMEWW 7110B: 2017 – Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha và tổng hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp bay hơi.

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		- Hoặc TCVN 8879:2011 – Đo tổng hoạt động phóng xạ alpha và beta trong nước không mặn – phương pháp lắng đọng nguồn mỏng.
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6219 : 2011 - Đo tổng hoạt độ phóng xạ beta trong nước không mặn. - Hoặc SMEWW 7110B: 2017 – Xác định tổng hoạt độ phóng xạ alpha và tổng hoạt độ phóng xạ beta - Phương pháp bay hơi. - Hoặc TCVN 8879:2011 – Đo tổng hoạt động phóng xạ alpha và beta trong nước không mặn – phương pháp lắng đọng nguồn mỏng.

* Chấp nhận:

- Các phương pháp có giới hạn định lượng phù hợp với ngưỡng giới hạn cho phép, độ chính xác (bao gồm độ lặp và độ đúng) tương đương hoặc cao hơn.

Phụ lục số 02

(Ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCDP 01:2023/QNg ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số:

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax:

E-mail:

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường (*tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật,...*)

.....
.....

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi*)

.....
.....

Thông tin bổ sung (*căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp ...*):

.....
.....

..... (Tên tổ chức, cá nhân) cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của (sản phẩm, hàng hóa, quá trình, dịch vụ, môi trường)..... do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

....., ngày ... tháng ... năm

Đại diện Tổ chức, cá nhân
(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)